

## MỘT SỐ DỮ LIỆU VỀ MÔI TRƯỜNG NƯỚC KHU VỰC XUÂN TỰ - RẠN TRÀO, KHÁNH HÒA

*Lê Thị Vinh*  
Viện Hải Dương Học (Nha Trang)

**TÓM TẮT** Các số liệu thu được vào mùa khô (tháng 5) và mùa mưa (tháng 10) năm 2004 tại khu vực Xuân Tự - Rạn Trào cho thấy:  
Hàm lượng các yếu tố amonia, nitrite trong cột nước không đáng kể, hàm lượng nitrate ở mức trung bình và không có sự khác biệt về hàm lượng các muối dinh dưỡng này giữa 2 đợt khảo sát.  
Hàm lượng phosphate, silicate và P hữu cơ trong đợt khảo sát tháng 10 thường cao hơn so với tháng 5 trong khi hàm lượng N hữu cơ thấp hơn.  
Hàm lượng vật lơ lửng không lớn và không có sự tập trung cao của chất hữu cơ trong nước và trong vật lơ lửng.  
Tốc độ lắng đọng trầm tích tương đối lớn.  
Vào tháng 5 tỉ lệ trung bình N/P=17,4. Tỉ số này tương đối cân bằng với tỉ số Redfield trong lúc nitrate có vai trò yếu tố dinh dưỡng giới hạn vào tháng 10 (tỉ lệ trung bình N/P=6,4). Tỉ số N/Si luôn nhỏ hơn 1 khá nhiều trong cả hai đợt khảo sát.  
Căn cứ theo một số tiêu chuẩn nước thủy sản hiện hành, môi trường nước khu vực ven bờ Xuân Tự và lân cận Rạn Trào còn khá tốt vào các thời kỳ khảo sát về mặt muối dinh dưỡng. Hàm lượng amonia, nitrite, nitrate và vật lơ lửng luôn nằm trong phạm vi cho phép trong lúc hàm lượng phosphate đã cao hơn tại một số trạm vào tháng 10.

## SOME DATA ON THE WATER ENVIRONMENT IN XUAN TU - RAN TRAO AREA, KHANH HOA

*Le Thi Vinh*  
Institute of Oceanography (Nha Trang)

**ABSTRACT** Collected data at dry season (May) and rainy season (October), 2004 in Xuan Tu-Ran Trao area indicated that:  
Concentrations of ammonia and nitrite were very low, concentration of nitrate was intermediate. There is no significant difference of these nutrient concentrations between two surveys.  
Phosphate, silicate and organic P concentrations in October were usually higher than that in May while organic N concentration in October was lower than that in May.  
Suspended solid value and organic matter concentration in water and suspended solid were not high.  
Sedimentation rate was relatively high.  
In May, N/P average ratio = 17.4. This value was comparatively similar to Redfield ratio while nitrate acted as limiting nutrient in October (N/P average ratio =6.4). N/Si ratios were always under 1 in both investigations.  
According to current fishery water standards, water quality in Xuan Tu-Ran Trao

*was still relatively good concerning nutrients in studied time. Concentrations of ammonia, nitrite, nitrate and suspended solid value were still within acceptable levels, only phosphate concentration exceeded the maximum allowable concentration at some stations in October.*

## I. MỞ ĐẦU

Trong khu bảo tồn Rạn Trào, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa hoạt động có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng môi trường là nuôi trồng thủy sản tại vùng ven bờ tây nam vịnh Bến Gỏi, trong đó có nuôi trồng thủy sản tại Xuân Tự. Một trong các hoạt động kinh tế khác chủ yếu diễn ra trong vịnh Vân Phong đáng kể nhất là hoạt động của nhà máy đóng tàu Hyundai-Vinashin với các chất thải kim loại nặng, dầu mỡ và chất thải sinh hoạt. Các khảo sát trong thời kỳ 2000-2005 (Phạm Văn Thom *et al.*, 2002; và Lê Thị Vinh và cộng sự, 2005) cho thấy tác động của kim loại nặng chỉ đáng kể ở khu vực phía bắc đảo Mỹ Giang. Bên cạnh đó, hoạt động giao thông vận tải biển (bao gồm việc chuyên tải dầu) có thể có ảnh hưởng đến khu vực ven bờ Xuân Tự nhưng với mức độ không cao.

Để tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy sản đối với chất lượng môi trường khu bảo tồn Rạn Trào, hai đợt điều tra được thực hiện vào tháng 5 (mùa khô) và tháng 10 (mùa mưa) năm 2004 tại khu vực ven bờ Xuân Tự và khu bảo tồn Rạn Trào. Bài báo dưới đây trình bày một số dẫn liệu về môi trường nước trong khu vực Xuân Tự- Rạn Trào dựa trên kết quả của 2 đợt khảo sát nói trên.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong mỗi đợt khảo sát mẫu nước được thu tại 12 trạm có độ sâu từ 1 - 16 mét

(Hình 1). Mẫu được thu ở tầng mặt tại hầu hết các trạm, riêng tại trạm 12 mẫu nước được thu tại tầng mặt và đáy. Các loại mẫu được thu gồm có mẫu nước, vật lơ lửng và mẫu bẫy trầm tích.

*Mẫu nước:* mẫu nước được bố trí thành 3 mặt cắt (2 mặt cắt dọc từ bờ ra khu bảo tồn Rạn Trào và 01 mặt cắt từ khu bảo tồn ra biển). Các chỉ tiêu được phân tích gồm có: amonia, nitrite, nitrate, silicate, N hữu cơ và P hữu cơ.

*Mẫu vật lơ lửng* được thu tại trạm 3, 7 và 11, các chỉ tiêu phân tích là N hữu cơ và P tổng.

*Mẫu bẫy trầm tích* được thu trong 7 bẫy đặt tại 7 khu vực trên rạn và khu vực lân cận. Mỗi bẫy trầm tích làm bằng 3 ống nhựa tròn có đường kính 5 cm, cao 12 cm. Mẫu bẫy trầm tích được đặt cách nền đáy khoảng 20 cm (English *et al.*, 1994). Thời gian đặt bẫy là 6 ngày. Sau khi thu bẫy, mẫu trong ống được sấy khô, cân tại phòng thí nghiệm.

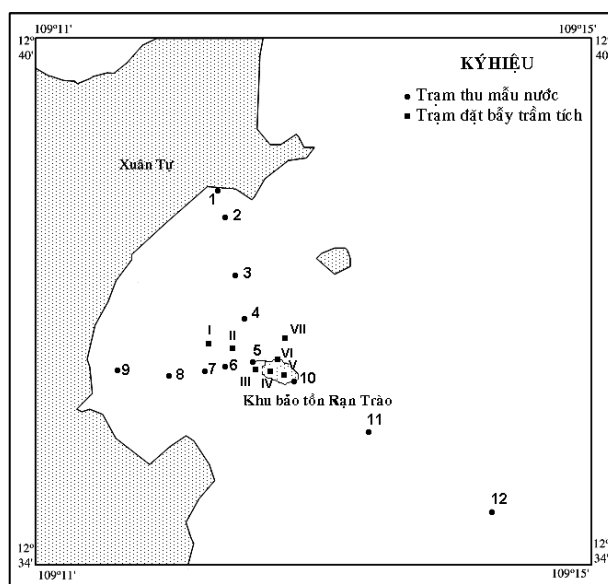
Các mẫu nước được thu, xử lý, bảo quản và phân tích theo các phương pháp hiện hành trong Standard Methods for Examination of Water and Wastewater (APHA, 1995).

-Vật lơ lửng: phương pháp trọng lượng (dùng màng lọc 0,45 $\mu$ m).

-Muối dinh dưỡng (phosphate, amonia, nitrite và nitrate, silicate): phương pháp so màu.

-N hữu cơ: phương pháp Kjeldahn.

-P hữu cơ được xác định bằng phương pháp xanh molibden sau khi vô cơ hóa.



Hình 1: Vị trí các trạm thu mẫu  
Location of sampling stations

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Các thông số của môi trường nước:

Kết quả phân tích được tóm tắt trong bảng 1, qua đó có thể thấy:

- Hàm lượng vật lơ lửng không cao. Các giá trị ở vùng phía tây Rạn Trào cao hơn vùng phía đông (ngoài khơi). Hàm lượng vật lơ lửng vào tháng 10 (mùa mưa) cao hơn tháng 5 (mùa khô). Tuy nhiên, khác biệt nói trên không lớn lắm.

- Các yếu tố dinh dưỡng:

Hàm lượng amonia và nitrite không đáng kể, hàm lượng nitrate ở mức trung

bình. Không có sự khác biệt về hàm lượng các muối dinh dưỡng này trong hai chuyến khảo sát.

Hàm lượng phosphate có sự khác biệt rất lớn giữa hai đợt khảo sát. Các giá trị trong đợt khảo sát tháng 10 (mùa mưa) cao hơn cỡ 3 lần so với tháng 5 (mùa khô). Biến đổi không gian thường không lớn. Xu thế giảm của hàm lượng phosphate từ bờ ra Rạn Trào chỉ thấy vào tháng 10 (Hình 2). Tuy nhiên, xu thế phân bố của phosphate vào tháng 10 cũng không thể hiện sự phát tán từ các điểm nuôi.

Bảng 1: Giá trị trung bình của các yếu tố dinh dưỡng và vật lơ lửng  
Mean values of nutrient and suspended solid

Bảng 1a: Muối dinh dưỡng chứa nitơ

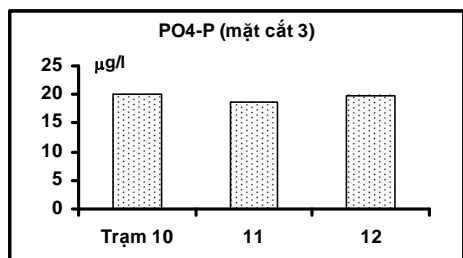
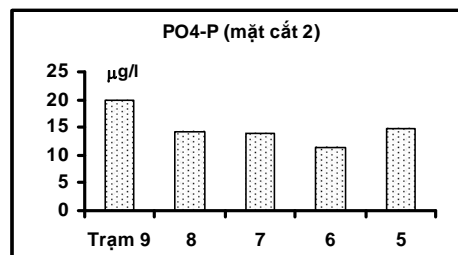
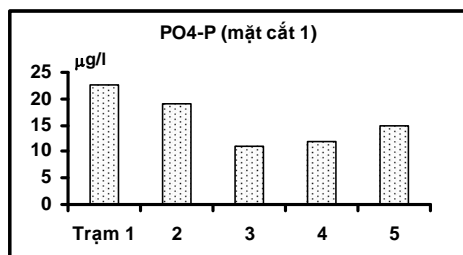
	NH <sub>3,4</sub> -N (µg/l)		NO <sub>2</sub> -N (µg/l)		NO <sub>3</sub> -N (µg/l)		N hữu cơ (µg/l)	
	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10
<b>Mặt cắt I</b> (các trạm 1, 2, 3, 4 và 5)								
T.bình	Vết	Vết	1,5	0,2	41	45	638	613
C.tiêu	Vết	Vết	0	0	38	44	595	540
C.đại	Vết	Vết	6,4	0,5	46	48	691	681
Số mẫu	5	5	5	5	5	5	5	5
<b>Mặt cắt II</b> (các trạm 5, 6, 7, 8 và 9)								
T.bình	Vết	Vết	0,8	0,7	42	47	629	562
C.tiêu	Vết	Vết	0	0	37	44	547	525
C.đại	Vết	Vết	1,7	1,8	46	52	695	641
Số mẫu	5	5	5	5	5	5	5	5

<b>Mặt cắt III</b> (các trạm 10, 11, 12)								
T.bình	Vết	Vết	0,8	1,0	43	45	696	580
C.tiêu	Vết	Vết	0	0,5	37	44	626	535
C.đại	Vết	Vết	1,6	1,5	47	46	740	635
Số mẫu	5	5	4	4	4	4	4	4
<b>Tất cả các trạm</b>								
T.bình	Vết	Vết	1,1	0,6	42	46	652	589
C.tiêu	Vết	Vết	0	0	37	44	547	525
C.đại	Vết	Vết	6,4	1,8	47	52	740	681
Số mẫu	13	13	13	13	13	13	13	13

Ghi chú: vết (<1µg/l); Th 5 = Tháng 5

**Bảng 1b: Vật lơ lửng, muối dinh dưỡng chứa photpho và silicat**

	Lơ lửng (mg/l)		PO <sub>4</sub> -P (µg/l)		P hữu cơ (µg/l)		SiO <sub>3</sub> -Si (µg/l)	
	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10	Th 5	Th 10
<b>Mặt cắt I</b> (các trạm 1, 2, 3, 4 và 5)								
T.bình	15,7	18,06	5,8	15,8	23,1	29,7	256	250
C.tiêu	14,1	8,5	3,8	11,0	20,3	24,8	176	224
C.đại	16,5	25,6	9,0	22,5	25,5	33,3	528	264
Số mẫu	5	5	5	5	5	5	5	5
<b>Mặt cắt II</b> (các trạm 5, 6, 7, 8 và 9)								
T.bình	15,1	22,6	5,2	14,8	26,0	28,9	253	270
C.tiêu	10,9	16,1	3,8	11,5	21,5	24,5	199	249
C.đại	17,6	27,2	6,0	19,8	31,8	35,8	388	301
Số mẫu	5	5	5	5	5	5	5	5
<b>Mặt cắt III</b> (các trạm 10, 11, 12)								
T.bình	12,6	18,5	5,0	19,2	30,0	28,1	239	263
C.tiêu	9,2	15	3,8	18,0	24,3	24,5	221	207
C.đại	14,3	21,7	6,0	20,0	34,5	30,3	256	301
Số mẫu	4	4	4	4	4	4	4	4
<b>Tất cả các trạm</b>								
T.bình	14,5	19,4	5,5	16,5	26,2	28,7	254	261
C.tiêu	9,2	8,5	3,8	11	20,3	24,5	176	207
C.đại	17,6	27,2	9	22,5	34,5	35,8	528	301
Số mẫu	13	13	13	13	13	13	13	13



**Hình 2: Biến động của hàm lượng PO<sub>4</sub>-P theo các mặt cắt (tháng 10-2004)**  
Variation of PO<sub>4</sub>-P concentration at transects (Oct., 2004)

Giá trị lớn nhất của hàm lượng silicate gặp tại trạm 1 vào tháng 5; khoảng dao động hàm lượng của yếu tố này tại các trạm còn lại vào tháng 5 cũng lớn hơn khoảng dao động trong tháng 10 (176-388 so với 207-301 $\mu\text{g/l}$ ). Tuy nhiên, không có sự khác biệt lớn về hàm lượng silicate giữa 2 đợt khảo sát.

Về các chất hữu cơ, các kết quả phân tích cho thấy không có sự tập trung cao của chất hữu cơ trong nước, hàm lượng N hữu cơ vào mùa khô cao hơn trong lúc đó hàm lượng P hữu cơ thường thấp hơn (trừ vùng nước sâu phía đông của rạn).

+ *Đặc điểm của các yếu tố dinh dưỡng:*

Tỉ lệ các muối dinh dưỡng được trình bày ở bảng 2. Qua đó thấy rằng:

- Tỉ lệ N/P trung bình trong tháng 5 gần bằng tỉ số Redfield (N/P=16) và giảm xuống rất thấp vào tháng 10 với tỉ lệ trung bình 6,44. Như vậy vào tháng 5 tỉ lệ N/P tương đối cân bằng trong lúc nitrate có vai trò yếu tố dinh dưỡng giới hạn (limiting nutrient) vào tháng 10.

- Tỉ số N/Si luôn nhỏ hơn 1 khá nhiều trong cả hai đợt khảo sát. Tỉ lệ N/Si khá nhỏ gợi ý là khả năng bùng nổ của các tảo không Silic không đáng kể vào các thời kỳ tiến hành khảo sát do hàm lượng Si đủ để cho Tảo Silic (Diatomae) phát triển (Turner *et al.*, 1998 in Friedl *et al.*, 2002).

**Bảng 2: Tỉ lệ các muối dinh dưỡng  
Ratio of nutrients**

Giá trị	Tháng 5		Tháng 10	
	N/P	N/Si	N/P	N/Si
Trung bình	17,66	0,36	6,44	0,39
Khoảng dao động	10,83 -26,80	0,16-0,47	4,33-8,86	0,33-0,47
Số mẫu	13	13	13	13

Tuy nhiên, nghiên cứu trước đây của Phạm Văn Thơm, 2003 đã chỉ ra rằng có sự thiếu hụt silicate so với nitrate (tỉ lệ N/Si>1) gặp vào tháng 1/2003 tại Hòn Bịp (109°17'416 và 12°42'605) và điểm nuôi Tôm Sú Xuân Tụ (109°12'486 và 12°38'708) là nơi gần khu vực nghiên cứu. Khi đó Silic có thể sẽ không đáp ứng được nhu cầu của Tảo Silic, các tảo không Silic (thường là các tảo gây hại) có điều kiện cạnh tranh và gây ảnh hưởng không tốt đến chất lượng môi trường nước khu bảo tồn Rạn Trào vào thời gian nói trên (Turner *et al.*, 1998 in Friedl *et al.*, 2002).

+ *Đánh giá chất lượng nước:*

Hàm lượng vật lơ lửng ghi nhận được qua hai đợt khảo sát đều nằm trong phạm vi cho phép qui định trong Tiêu chuẩn nước thủy sản Việt Nam (50 mg/l, tiêu chuẩn nước biển ven bờ, TCVN 5943 - 1995). Căn cứ theo Tiêu chuẩn nước thủy sản Trung Quốc và Tiêu chuẩn nước thủy sản Đông Nam Á (đối với một số yếu tố mà

Tiêu chuẩn nước thủy sản Việt Nam không có) (Guao Shenquan *et al.*, 1991) có thể nói hàm lượng muối dinh dưỡng amonia, nitrite và nitrate luôn luôn nằm trong phạm vi cho phép (giá trị tới hạn NH<sub>3</sub>-N: 70 $\mu\text{g/l}$ , NO<sub>2</sub>-N: 55 $\mu\text{g/l}$ , NO<sub>3</sub>-N:100 $\mu\text{g/l}$ ) trong lúc hàm lượng phosphate cao hơn mức cho phép (PO<sub>4</sub>-P: 15 $\mu\text{g/l}$ ) ở một số trạm gần bờ và phía đông của rạn.

Hàm lượng phosphate có giá trị trung bình cao hơn 15  $\mu\text{g/l}$  cũng được ghi nhận tại điểm nuôi Tôm Sú Vạn Giã, gần Xuân Tụ (109°15'259 và 12°42'013, kết quả khảo sát tháng 1 và 3 năm 2003 của Phạm Văn Thơm). Điều này cho thấy đã có tình trạng ưu dưỡng hóa vực nước ven bờ vịnh Bến Gò.

## 2. Hàm lượng N và P trong vật lơ lửng:

Từ kết quả phân tích 3 mẫu vật lơ lửng, bước đầu có thể ghi nhận rằng: giống như môi trường nước, hàm lượng các chất hữu cơ trong vật lơ lửng không cao (tổng

lượng N và P trong vật lơ lửng chỉ chiếm tỉ lệ khoảng 0,1%). Hàm lượng P trong vật lơ lửng ở gần bờ thấp hơn các trạm xa bờ (Bảng 3). Mặt khác, tỉ lệ N/P trong vật lơ lửng thấp hơn rất nhiều so với tỉ số

Redfield vào cả tháng 5 và tháng 10 đã chứng tỏ khu vực nước nghiên cứu có nguồn photpho hữu cơ dự trữ lớn hơn so với nitơ.

**Bảng 3: Hàm lượng các chất hữu cơ và các thông số liên quan trong vật lơ lửng**  
**Concentration of organic matters and related parameters in suspended solid**

Trạm	N ( $\mu\text{g/g}$ )		P ( $\mu\text{g/g}$ )		Tỉ số N/P	
	Tháng 5	Tháng 10	Tháng 5	Tháng 10	Tháng 5	Tháng 10
3	869	526	268	285	3,66	2,08
7	725	739	416	325	2,17	2,83
11	644	661	428	303	2,16	3,13

### 3. Tốc độ lắng đọng trầm tích:

Kết quả tính toán tốc độ lắng đọng trầm tích được tóm tắt trong bảng 4. Qua bảng này có thể thấy tốc độ lắng đọng trầm tích dao động trong khoảng rộng từ 0,011 đến 0,073  $\text{g/cm}^2/\text{ngày}$ . Tuy nhiên, tốc độ lắng đọng trầm tích chỉ khá lớn tại các vị trí nằm trên rạn (trạm IV, V và VI). Cũng tại các vị trí này sự khác biệt về tốc độ lắng đọng trầm tích giữa hai tháng 5 và 10 khá rõ rệt. Giá trị tốc độ lắng đọng trầm tích cao ghi nhận tại các trạm này có thể là do vật liệu trong bẫy là vật liệu trầm tích đáy bị sóng hoặc dòng chảy cuốn vào.

Một cách khái quát có thể nói là khu vực khảo sát tốc độ lắng đọng trầm tích tương đối cao bởi vì với tốc độ lắng đọng trầm tích nhỏ nhất 0,011  $\text{g/cm}^2/\text{ngày}$  có thể tương đương với tốc độ lắng đọng là 2,0  $\text{cm/năm}$ . Giá trị này cao hơn so với tốc độ lắng đọng trầm tích được ước tính trước đây là 1,0  $\text{cm/năm}$  ở khu vực giữa vịnh Bến Gò (Phạm Văn Thơm và cộng sự, 1999). Mặt khác cũng cần lưu ý là lượng mưa trong các tháng khảo sát của năm 2004 không lớn, nước biển ít bị ảnh hưởng bởi vật lơ lửng do ảnh hưởng của nước mưa mang lại cũng là một trong các nguyên nhân làm cho tốc độ lắng đọng trầm tích tại 2 đợt khảo sát thấp hơn.

**Bảng 4: Tốc độ lắng đọng trầm tích**  
**Sedimentation rate**

Vị trí	Tốc độ lắng ( $\text{g/cm}^2/\text{ngày}$ )		Vị trí	Tốc độ lắng ( $\text{g/cm}^2/\text{ngày}$ )	
	Tháng 5	Tháng 10		Tháng 5	Tháng 10
I	0,011	0,012	V	0,037	0,067
II	0,011	0,014	VI	0,016	0,043
III	0,013	0,018	VII	0,012	0,013
IV	0,073	0,050			

### IV. NHẬN XÉT

Qua các kết quả trình bày trên đây, có thể nói là môi trường nước khu vực ven bờ Xuân Tự và lân cận Rạn Trào trong hai đợt khảo sát tháng 5 (mùa khô) và tháng 10 (mùa mưa) năm 2004 còn khá tốt về mặt muối dinh dưỡng, chỉ có hàm lượng

phosphate đã cao hơn mức cho phép (15 $\mu\text{g/l}$ ) tại một số trạm gần bờ và phía đông của rạn vào tháng 10. Không có dấu hiệu của các nguồn thải quan trọng chất dinh dưỡng từ các điểm nuôi thủy sản. Bên cạnh đó, có thể thấy hàm lượng vật lơ lửng không lớn và không có sự tập trung cao của chất hữu cơ trong nước cũng như trong vật

lơ lửng. Tuy nhiên, tốc độ lắng đọng trầm tích tương đối cao so với khu vực giữa vịnh Bến Gò.

Các nhận xét trên đây có thể chỉ phù hợp với các thời kỳ khảo sát trong năm 2004. Để tạo cơ sở khoa học cho việc quản lý nuôi trồng thủy sản bền vững, không gây ảnh hưởng tới chất lượng môi trường nước khu bảo tồn Rạn Trào cần phải có các nghiên cứu, các quan trắc chi tiết và đầy đủ hơn.

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn Sở Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Khánh Hòa, Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa và ông Hoàng Xuân Bền, Viện Hải dương học Nha Trang, chủ nhiệm đề tài “ Nghiên cứu phân vùng chức năng cho khu bảo tồn Rạn Trào - Vạn Ninh” đã cho phép sử dụng tài liệu liên quan đến bài báo này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APHA, 1995. Standard Methods for Examination of Water and Waste water. 19<sup>th</sup> ed. American Public Health Association, Washington D. C. part 3000.
2. Bộ Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường. Cục Môi Trường, 1995. Các qui định pháp luật về môi trường. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Tr. 267-268.
3. English S., C. Wilkinson, V. Baker (editors), 1994. Survey manual for

tropical marine resources. Australian Institute of Marine Science. Townsville.

4. Friedl G., J. Friedrich, B. Wehrli, 2002. Nutrient fluxes in the lower Danube river, Danube delta and the coastal black sea. Collection of Marine Research Works. Volume XII. Supplement issue: Proceedings of a Scope Workshop on Land - Ocean Nutrient Fluxes: The Silica Cycle. pp. 75 – 84.
5. [Http://www.nea.gov.vn/Sukien\\_Noibat/TLmoi/Bien-Datlien/English/report72-89.pdf](http://www.nea.gov.vn/Sukien_Noibat/TLmoi/Bien-Datlien/English/report72-89.pdf)
6. Lê Thị Vinh, Phạm Văn Thơm, Dương Trọng Kiểm, Phạm Hữu Tâm và Nguyễn Hồng Thu, 2005. Bước đầu xem xét ảnh hưởng của Zn và Cu trong hạt NIX thải từ nhà máy đóng tàu Hyundai-Vinashin tới chất lượng môi trường khu vực Mỹ Giang, vịnh Vân Phong. Báo cáo đề tài cơ sở.
7. Phạm Văn Thơm, 2003. Hiện trạng môi trường các khu vực nuôi thủy sản trong tỉnh Khánh Hòa - báo cáo đề tài hợp đồng.
8. Phạm Văn Thơm, Dương Trọng Kiểm, Nguyễn Hồng Thu, Phạm Hữu Tâm và Lê Thị Vinh, 2002. Environmental impacts of economic activities on quality of southwest part of Van Phong bay - Collection of Marine Research Works, Vol. XII: 83-90.
9. Phạm Văn Thơm và Lê Thị Vinh, 1999. Chất hữu cơ trong trầm tích vùng biển ven bờ Khánh Hòa. Tuyển tập nghiên cứu biển. IX: 111-117.

Người phản biện:

- ThS. Nguyễn Hữu Huân
- CN. Phạm Văn Thơm